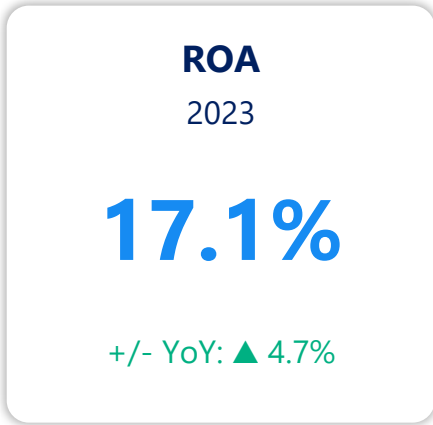
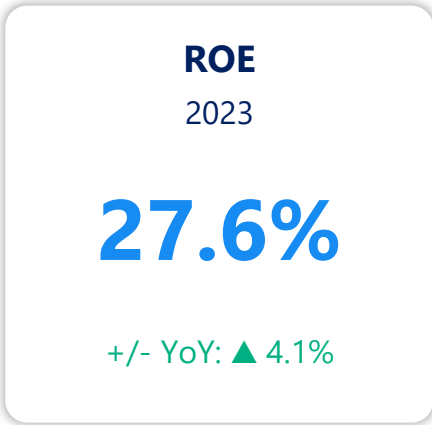
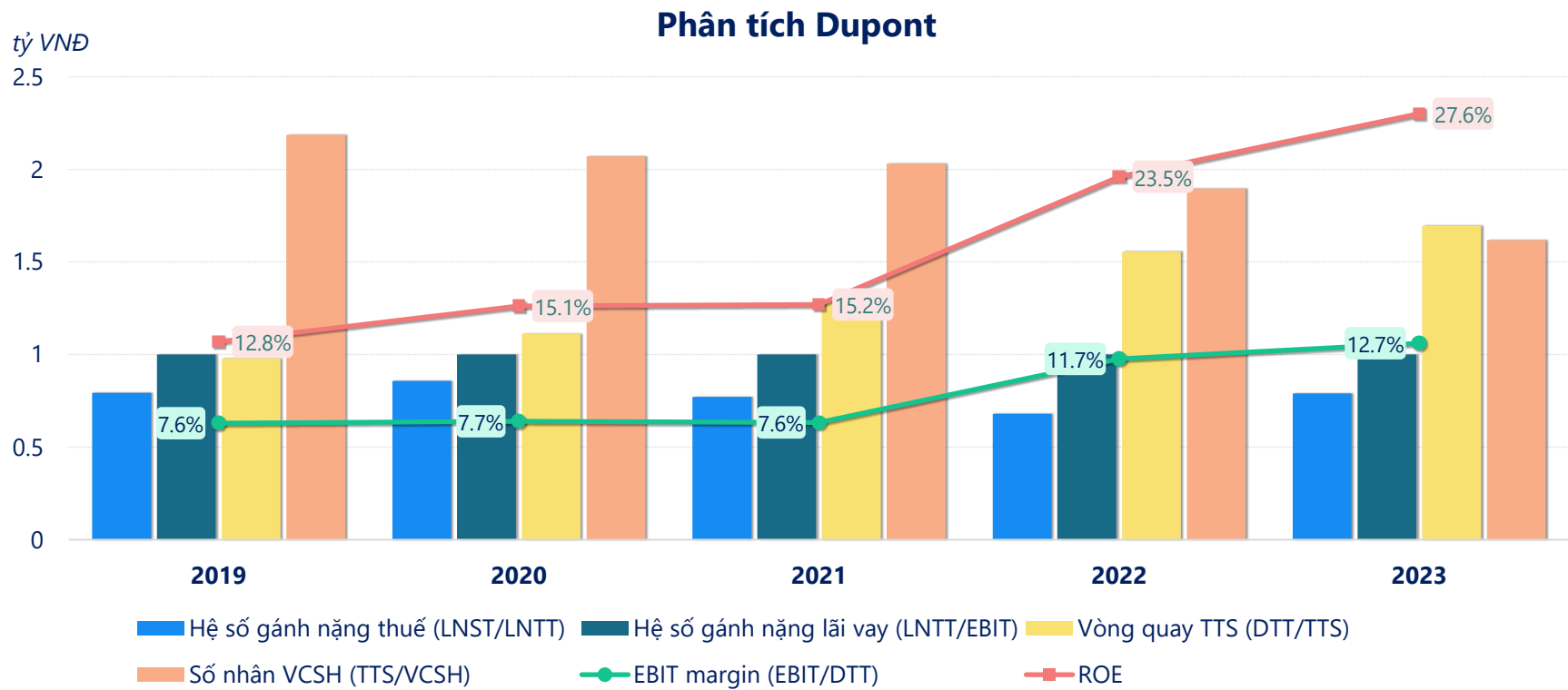
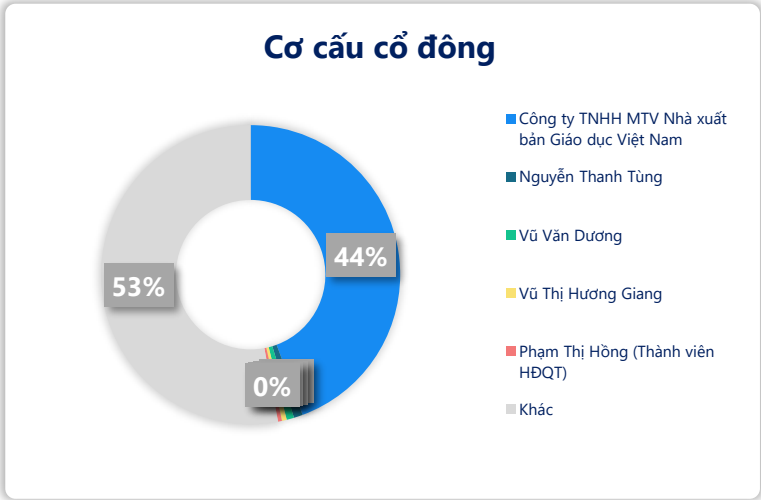


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

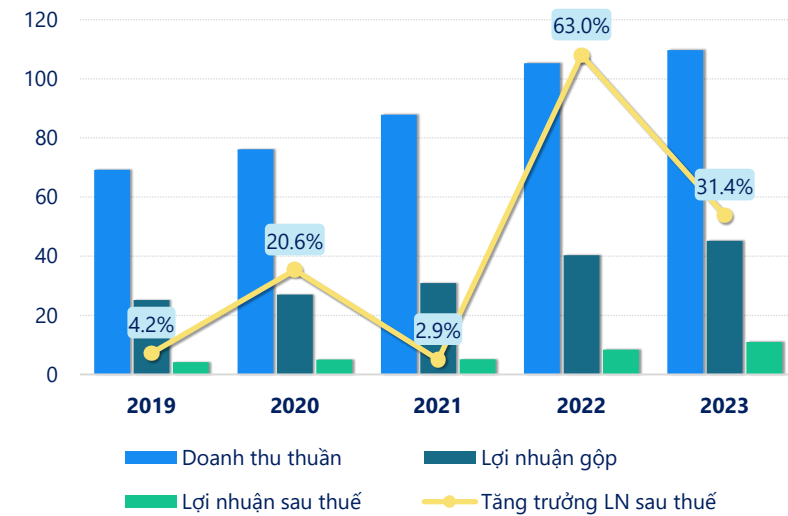
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,718 - 13,272
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		32
Số lượng CPLH (CP)		2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		350
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.23)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
EPH	46.6%	7.7%	12.0%	16.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

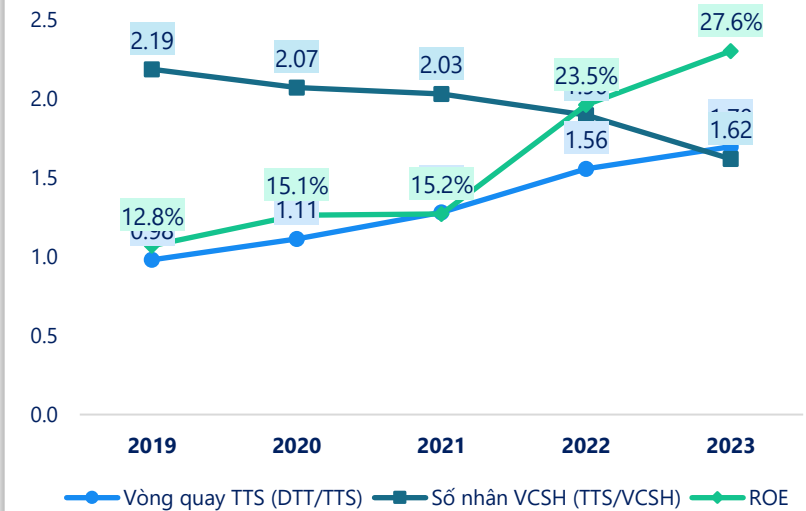


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

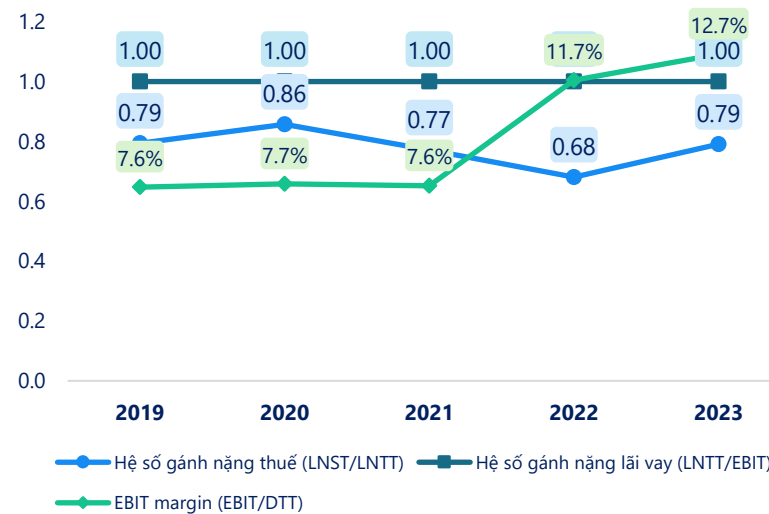
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **EPH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **109.7** tỷ đồng **tăng 4.17%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 31.4%** đạt **11.04** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

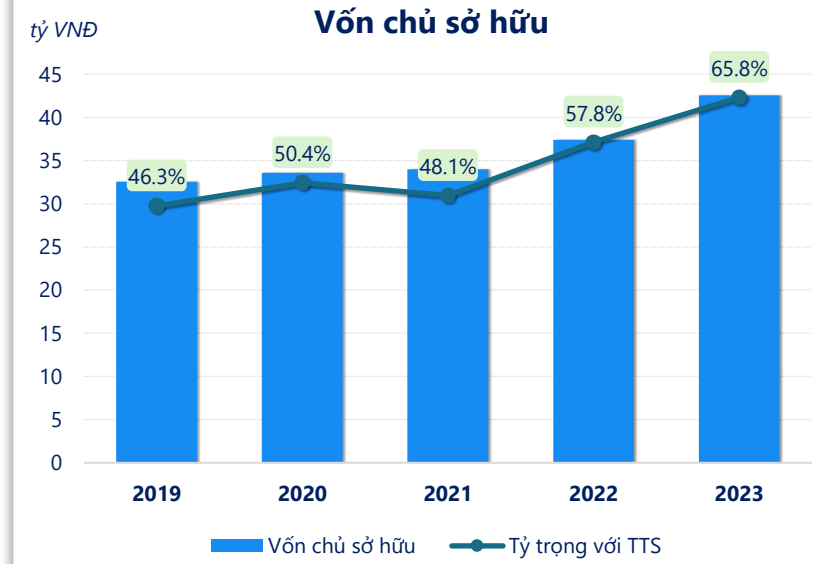
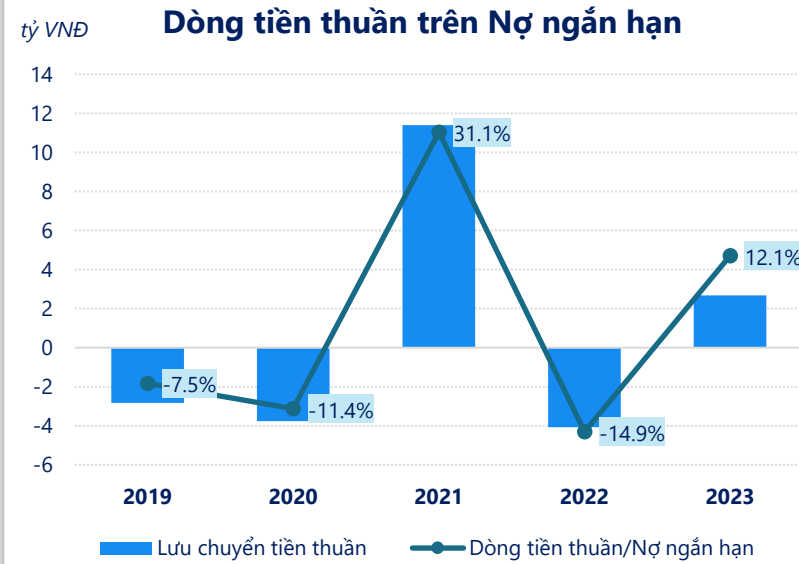
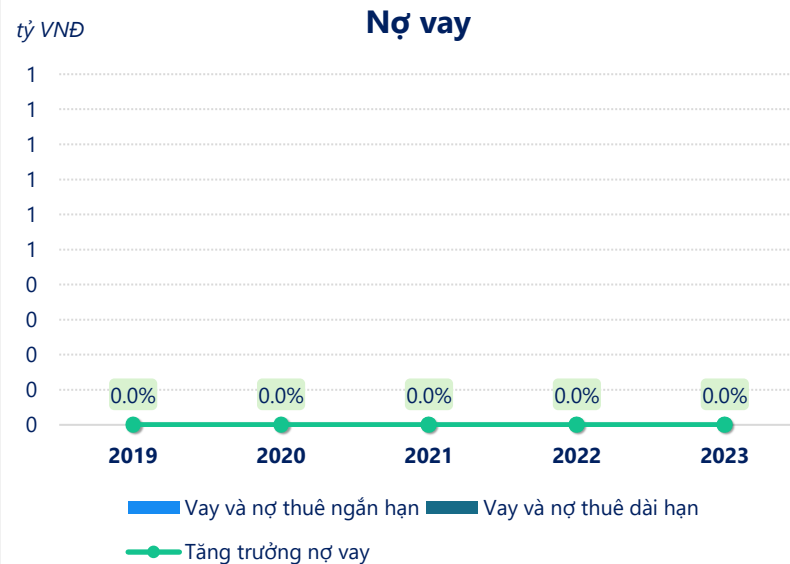
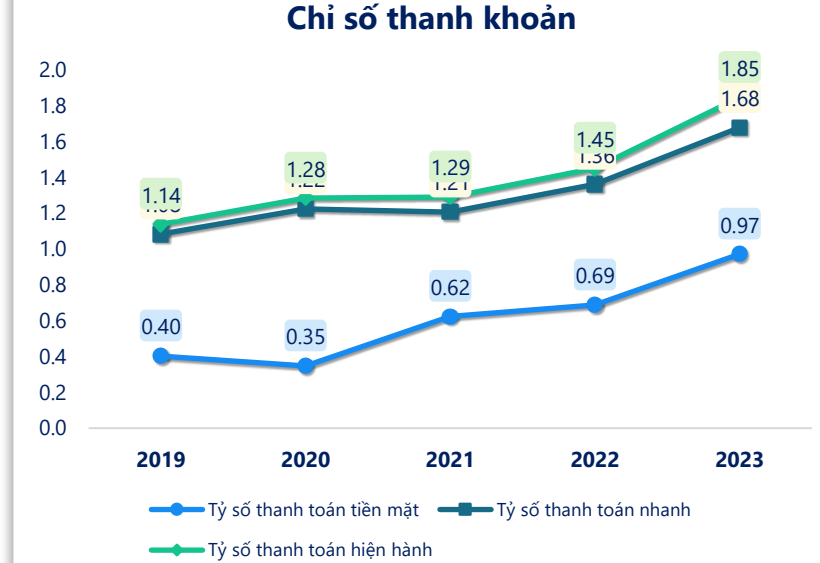
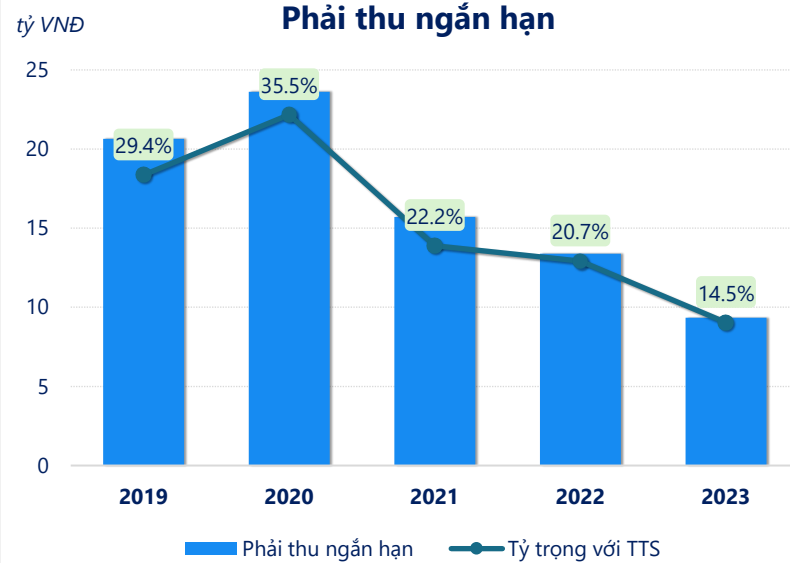
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.70**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	64.6	64.7	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	40.8	39.7	2.8%
Tiền và tương đương tiền	21.5	18.8	14.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	9.35	13.4	-30.1%
Hàng tồn kho	3.72	2.47	50.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0.03	3661%
Tài sản dài hạn	23.9	25.0	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.6	24.8	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.24	-12.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.1	27.3	-19.1%
Nợ ngắn hạn	22.1	27.3	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	15.5	-30.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.5	37.4	13.8%
Vốn chủ sở hữu	42.5	37.4	13.8%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	69.3	76.1	87.9	105	110
Giá vốn hàng bán	44.1	49.1	57.0	65.0	64.5
Lợi nhuận gộp	25.2	27.0	30.9	40.3	45.2
Doanh thu HĐTC	0.28	0.55	0.33	0.27	0.31
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.57	6.92	8.09	9.60	11.0
Chi phí QLDN	13.6	14.8	16.4	18.6	20.5
LN thuần từ HĐKD	5.27	5.84	6.68	12.4	14.0
Lợi nhuận khác	-0.04	0.00	0.00	-0.04	-0.03
LN trước thuế	5.23	5.84	6.68	12.3	14.0
Lợi nhuận sau thuế	4.15	5.01	5.15	8.40	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	5.01	5.15	8.40	11.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.31	-3.27	13.9	0.91	5.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.63	2.02	0.02	-2.48	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.50	-2.50	-2.50	-2.50	-3.00
Tiền đầu kỳ	18.0	15.2	11.5	22.9	18.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.82	-3.75	11.4	-4.07	2.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.2	11.5	22.9	18.8	21.5